

UNIT 5: FOOD AND HEALTH

VOCABULARY

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
active	adj	/ˈæk.tɪv/	năng động, tích cực
blog	n	/blɒɡ/	nhật kí trên mạng
cent	n	/sent/	đồng xu Mĩ hoặc Châu Âu
chop	v	/tʃɒp/	chẻ ra
couch potato	n	/ˈkaʊtʃ pəˌteɪ.təʊ/	người nghiện truyền hình
dollar	n	/ˈdɒl.ər/	đồng đô la
enormous	adj	/ɪˈnɔː.məs/	khổng lồ, đồ sộ
euro	n	/ˈjʊə.rəʊ/	đồng euro
finally	adv	/ˈfaɪ.nəl.i/	cuối cùng, rốt cuộc
fit	adj	/fɪt/	gọn gàng (cơ thể)
fizzy drink	n	/ˈfɪz.i drɪŋk/	đồ uống sủi bọt có ga
habit	n	/ˈhæb.ɪt/	thói quen
health	n	/helθ/	sức khỏe
healthy	adj	/ˈhel.θi/	khỏe mạnh
ingredient	n	/ɪnˈɡriː.di.ənt/	nguyên liệu
lamb	n	/læm/	thịt cừu non
lasagne	n	/ləˈzæŋ.jə/	món mì Ý lasagne
lifestyle	n	/ˈlaɪf.staɪl/	lối sống
main course	n	/ˌmeɪn ˈkɔːs/	món chính (trong một bữa ăn)
mind	v	/maɪnd/	bận tâm
mineral water	n	/ˈmɪn.ər.əl ˌwɔː.tər/	nước khoáng
nut	n	/nʌt/	quả hạch (các loại quả có vỏ cứng)
olive	n	/ˈɒl.ɪv/	quả ô-liu
pence	n	/pens/	đồng xu Anh
pepper	n	/ˈpep.ər/	quả ớt chuông
pound	n	/paʊnd/	đồng bảng Anh

serve	v	/sɜ:v/	phục vụ
starter	n	/'stɑ:.tər/	món khai vị
sumo wrestler	n	/'su:.məʊ ,res.lər/	đô vật su-mô (Nhật Bản)
tasty	adj	/'teɪ.sti/	ngon, vừa ăn
train	n	/treɪn/	huấn luyện
tuna	n	/'tʃu:.nə/	cá ngừ
typical	adj	/'tɪp.ɪ.kəl/	điển hình
unfit	adj	/ʌn'fɪt/	không phù hợp
vegetarian	n	/ ,vedʒ.ɪ'teə.ri.ən/	người ăn chay
vending machine	n	/'ven.dɪŋ ,mə'ʃi:n/	máy bán hàng tự động
vitamin	n	/'vɪt.ə.mɪn/	vi-ta-min

CLIL

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
carbohydrate	n	/ ,kɑ:.bəʊ'haɪ.dreɪt/	hidratcacbon (chất bột đường)
disease	n	/dɪ'zi:z/	bệnh tật
energy	n	/'en.ə.dʒi/	năng lượng
minerals	n	/'mɪn.ər.əlz/	khoáng chất
protein	n	/'prəʊ.ti:n/	chất đạm

Extra Listening and Speaking

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
fruit salad	n	/ ,fru:t 'sæl.əd	nộm hoa quả
gram	n	/græm/	gam (đơn vị trọng lượng)
green bean	n	/ ,gri:n 'bi:n/	đậu que

SONG

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
delicious	adj	/dɪ'ljʃ.əs/	ngon lành

B. GRAMMAR

1. Should (nên) và Shouldn't (không nên) dùng để đưa ra lời khuyên

Thể	Thể khẳng định +Thể phủ định	Thể nghi vấn
Chức năng	Dùng để diễn tả lời khuyên, hay ý nghĩ điều gì là đúng, nên làm hoặc không nên làm.	Dùng để hỏi ý kiến hay yêu cầu một lời khuyên.
Cấu trúc	S + should/ shouldn't + V + (các tp khác).	Should + s + V + (các thành phần khác)? Yes, s + should. No, s + shouldn't.
Ví dụ	We should brush our teeth twice a day. (Chúng ta nên đánh răng hai lần một ngày.) We shouldn't waste water. (Chúng ta không nên lãng phí nước.)	Should we buy a new car? (Chúng ta có nên mua một chiếc ô tô mới không?)

BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

Bài 1: Đọc câu và điền should/shouldn't vào chỗ trống sao cho hợp lý.

1. Tom.....eat so many lollipops. It's bad for his teeth.
2. He's fifteen. He..... drive a car.
3. Pregnant women.....smoke as it can damage the baby.
4. We.....go somewhere exciting for our holiday.
5. Peopledrive fast in the town centre.
6. Youask the teacher to help you if you don't understand the lesson.
7. Ibuy the dress or the skirt?
8. Shetell lies.
9. That's a fantastic book. You.....read it
10. The doctor said: youeat healthy food. You.....eat fast food. You
..... watch so much TV. You walk 1 hour a day. You.....drink
fruit juice and water. You.....drink wine or beer.
11. You be so selfish.
12. I don't think you smoke so much.

13. You..... exercise more.
14. I think I you try to speak to her.
15. You are overweight. You go on a diet.

Bài 2: Nối câu ở cột A (tình huống) với cột B (lời khuyên) sao cho hợp lý.

Cột A	Cột B
1. It's too far to walk.	a. You should learn the language before you go.
2. Someone doesn't know which way to go.	b. You should ask a policeman.
3. Someone is going to live overseas.	c. You should wear an overcoat.
4. It's going to be a cold day.	d. You should pay by cheque.
5. Someone is feeling hot and has a headache.	e. You should call the police.
6. Someone has seen somebody breaking into a shop window.	f. You should see a doctor.
7. Someone hasn't got any money with them.	g. You should take a rest.
8. It's raining.	h. You should take a taxi.
9. Someone has to get up early in the morning.	i. You should set your alarm clock.
10. Someone is tired out.	j. You should take an umbrella.

Bài 3: Sắp xếp các từ sau để tạo thành câu hoàn chỉnh.

1. up/I / smoking/. / should/ give
.....
2. I/ not/?/ tell/ her/ or/ Should
.....
3. think/should/I/take/you/easy/. / it
.....
4. What/should/time/come/?/I
.....
5. Jeff/ much/. /work/ so/ shouldn't
.....
6. We/ our/ take/ should/ umbrellas/.
.....

.....
7. don't/ accept/ this/ Anita/ job/. / think /I /should

.....
8. you/ should/ sure/ we/ Are/ it/?/ do

.....
9. What /should/ is/ do/ home/, /go/ you

.....
10. speak/ should/ think/ to/ Do/ police/?/ you/ the/I

.....
Bài 5: Chọn động từ thích hợp trong bảng dưới đây để điền vào chỗ trống.

clean	eat	fasten	go	stay	study	take	visit	watch
-------	-----	--------	----	------	-------	------	-------	-------

1. If you have time you should..... the National Museum.

2. When you are driving a car, you should.your seatbelt.

3. When you play football, you shouldthe ball .

4. It's late and you are tired. You should..... to bed.

5. You shouldyour teeth at least twice a day.

6. It's too far from here. You should.....a taxi to get there.

7. If you want to pass the exam, you should.....more.

8. He wants to lose weight, so he should..... less

9. It's raining now. I think you should.....an umbrella.

10. He is ill. He should..... at home.

Bài 6: Dựa vào các gợi ý sau, viết câu với cấu trúc should hoặc shouldn't.

1.(eat between meals)

You

2.(go on a diet)

You

3.(get exercise)

You

4.(drink soda)

You

5.(eat more vegetables)

You

6.(eat apple)

You

7.(eat too much bread)

You

8.(only drink plain water)

You

9. (eat too much chocolate)

You

10. (change your health habits)

You